Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định Biểu số 01

Chương : 014

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

Về việc công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022
của Cục Thi hành dân sự tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-CTHADS, ngày 09 /09 /2022 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Cục	Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Hoài Nhơn	Phù Mỹ	Hoài Ân	An Lão	Phù Cát	Vân Canh
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
1	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**												
1.1	Số thu được để lại (gồm số nộp về Tổng cục và số để lại đơn vị)	**0**	**0**												
1.2	Số thu nộp ngân sách (25% của tổng số thu và 15% của số thu được để lại)	**0**	**0**												
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**														
2.1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**0**	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**0**	**0**												
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Phí thi hành án nộp NSNN	**0**	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.477.390**	**1.477.390**	**257.030**	**415.540**	**94.220**	**80.270**	**72.370**	**80.270**	**92.130**	**79.750**	**80.270**	**72.370**	**80.800**	**72.370**
1	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**	**1.445.390**	**1.445.390**	225.030	415.540	94.220	80.270	72.370	80.270	92.130	79.750	80.270	72.370	80.800	72.370
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	304.080	304.080	70.860	12.170	32.460	18.830	21.570	18.830	29.720	18.150	18.830	21.570	19.520	21.570
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.141.310	1.141.310	154.170	403.370	61.760	61.440	50.800	61.440	62.410	61.600	61.440	50.800	61.280	50.800
2	**Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070-085)**	**32.000**	**32.000**	**32.000**											
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.000	32.000	32.000											